PHỤ LỤC

Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Giang năm 2013

(Kèm theo Nghị quyết số: 69 /2012/NQ-HĐND, ngày 12/12/2012 của HĐND tỉnh)

A/ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng 1: Bảng giá áp dụng cho thành phố Hà Giang

ĐVT: 1000đ/m^2

Đường phố	1. Các phường			
	Giá đất năm 2013			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	3495	2100	1565	1040
II	2610	1565	1175	780
III	1755	1050	785	525
IV	875	525	390	300
Khu vực	2. Các xã			
	Giá đất năm 2013			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	230	135	105	65
2	180	105	75	60
3	105	65	50	30

Bảng 2: Bảng giá áp dụng cho thị trấn Việt Quang - huyện Bắc Quang

ĐVT: 1000đ/m^2

Đường phố	Giá đất năm 2013			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	2435	1460	1085	725
II	1850	1110	840	555
III	1215	725	545	375
IV	600	360	270	185
Khu vực	Giá đất năm 2013			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	230	135	105	65
2	180	105	75	60
3	105	65	50	30

Bảng 3: Bảng giá áp dụng cho thị trấn Vĩnh Tuy - huyện Bắc Quang

ĐVT: 1000đ/m^2

Đường phố	Giá đất năm 2013			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	2115	1270	945	630
II	1605	965	730	480
III	1055	630	475	325
IV	520	315	235	165
Khu vực	Giá đất năm 2013			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	202	117	91	59
2	156	91	65	52
3	91	59	46	26

Bảng 4: Bảng giá áp dụng cho thị trấn Yên Bình - huyện Quang Bình

ĐVT: 1000đ/m^2

Đường phố	Giá đất năm 2013			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	565	335	250	175
II	425	250	190	126
III	280	175	126	84
IV	147	84	63	42
Khu vực	Giá đất năm 2013			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	217	126	98	63
2	168	98	70	56
3	98	63	49	28

Bảng 5: Bảng giá áp dụng cho thị trấn Vị Xuyên - huyện Vị Xuyên

ĐVT: 1000đ/m^2

Đường phố	Giá đất năm 2013

	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	2275	1365	1015	680
II	1730	1035	785	520
III	1135	680	510	350
IV	560	335	250	175

Bảng 6: Bảng giá áp dụng cho thị trấn Nông trường Việt Lâm - huyện Vị Xuyên

ĐVT: 1000đ/m^2

Đường phố	Giá đất năm 2013			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	2115	1270	945	630
II	1605	965	730	480
III	1055	630	475	325
IV	520	315	235	165

Bảng 7: Bảng giá áp dụng cho các xã thuộc huyện: Bắc Quang, Quang Bình,Vị Xuyên

ĐVT: 1000đ/m^2

Đường phố	Giá đất năm 2013			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	2115	1270	945	630
II	1605	965	730	480
III	1055	630	475	325
IV	520	315	235	165
Khu vực	Giá đất năm 2013			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	202	117	91	59
2	156	91	65	52
3	91	59	46	26

Bảng 8: Bảng giá áp dụng cho thị trấn Yên Phú - huyện Bắc Mê

ĐVT:

1000đ/m^2

Đường phố	Giá đất năm 2013			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	565	335	250	175
II	425	250	190	126
III	280	175	126	84
IV	147	84	63	42
Khu vực	Giá đất năm 2013			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	91	56	42	30
2	84	50	38	26
3	63	38	28	20

Bảng 9: Bảng giá áp dụng cho các thị trấn
Mèo Vạc, Đồng Văn, Yên Minh, Tam Sơn, Vinh Quang, Cốc Pài

ĐVT:
1000đ/m^2

Đường phố	Giá đất năm 2013			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	605	360	270	185
II	455	270	200	135
III	300	185	135	90
IV	155	90	65	45

Bảng 10: Bảng giá áp dụng cho thị trấn Phó Bảng - huyện Đồng Văn

ĐVT:
1000đ/m^2

Đường phố	Giá đất năm 2013			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	530	315	235	165
II	400	235	176	117
III	260	163	117	78
IV	137	78	59	39

Bảng 11: Bảng giá áp dụng cho các xã thuộc các huyện
Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh, Quản Bạ, Bắc Mê, Hoàng Su Phì, Xín Mần

ĐVT:

1000đ/m^2

Đường phố	Giá đất năm 2013			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	530	315	235	165
II	400	235	176	117
III	260	163	117	78
IV	137	78	59	39
Khu vực	Giá đất năm 2013			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	85	52	39	27
2	78	47	35	25
3	59	35	26	18

B. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Bảng 12: Bảng giá đất nông nghiệp áp dụng cho thành phố Hà Giang

ĐVT: 1000đ/m^2

Vùng	Loại đất	Giá đất năm 2013		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Đất trồng cây hàng năm	59.5	45	30
	Đất trồng cây lâu năm	57	43	28.5
	Đất nuôi trồng thuỷ sản	30	22	15
	Đất lâm nghiệp	19.5	14	9.5

Bảng 13: Bảng giá đất nông nghiệp áp dụng cho các thị trấn: Vị Xuyên, Việt Quang

ĐVT: 1000đ/m^2

Vùng	Loại đất	Giá đất năm 2013		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
II	Đất trồng cây hàng năm	44	34	23.5
	Đất trồng cây lâu năm	43	32.5	21.5

	sản			
	Đất lâm nghiệp	14	10	7

Bảng 14: Bảng giá đất nông nghiệp áp dụng cho thị trấn Vĩnh Tuy, thị trấn Nông trường Việt Lâm và các xã trên địa bàn các huyện: Bắc Quang, Vị Xuyên

ĐVT: 1000đ/m²

Vùng	Loại đất	Giá đất năm 2013		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
II	Đất trồng cây hàng năm	42	31.5	22
	Đất trồng cây lâu năm	40	30.5	20
	Đất nuôi trồng thuỷ sản	21	16	10.5
	Đất lâm nghiệp	13.5	10	7
III	Đất trồng cây hàng năm	28	21.5	14
	Đất trồng cây lâu năm	27	20	13.5
	Đất nuôi trồng thuỷ sản	14	11	7.5
	Đất lâm nghiệp	8.5	6.5	4.5

Bảng 15: Bảng giá đất nông nghiệp áp dụng cho các huyện Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh, Quản Bạ, Bắc Mê, Quang Bình, Hoàng Su Phì, Xín Mần

ĐVT: 1000đ/m²

Vùng	Loại đất	Giá đất năm 2013		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
II	Đất trồng cây hàng năm	36.5	27.5	18.5
	Đất trồng cây lâu năm	35.5	27	18
	Đất nuôi trồng thuỷ sản	18.5	13.5	9.5
	Đất lâm nghiệp	11	8.5	5.5
III				

	năm			
	Đất trồng cây lâu năm	24.5	18.5	12.5
	Đất nuôi trồng thuỷ sản	13	10	7
	Đất lâm nghiệp	8.5	6.5	4.5

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 69/2012/NQ-HĐND	*Hà Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2012*

NGHỊ QUYẾT
Thông qua bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang năm 2013

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHOÁ XVI - KỲ HỌP THỨ SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số: 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số: 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004;

Căn cứ Thông tư liên tịch số: 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Sau khi xem xét Tờ trình số: 149/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2012 của UBND tỉnh Hà Giang về việc ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang năm 2013;

Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang đã thảo luận và nhất trí,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang năm 2013 (***có Phụ lục kèm theo***).

1. Đối với khu vực thuộc các xã của Thành phố Hà Giang tiếp giáp với phường, có cơ sở hạ tầng tương đương với phường được áp dụng theo đường phố, vị trí tương ứng.

2. Đối với đất nông nghiệp thì diện tích đất trồng 2 vụ lúa/năm trở lên được tính hệ số bằng 1,2 lần so với vị trí được xếp.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2012.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khoá XVI - Kỳ họp thứ Sáu thông qua./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Vương Mí Vàng

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khoá XIII tỉnh Hà Giang;
- UBMTTQVN tỉnh Hà Giang;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Trung tâm Thông tin - VP Đoàn ĐBQH - HĐND tỉnh;
- Chuyên viên HĐND tỉnh;
- Lưu VT.